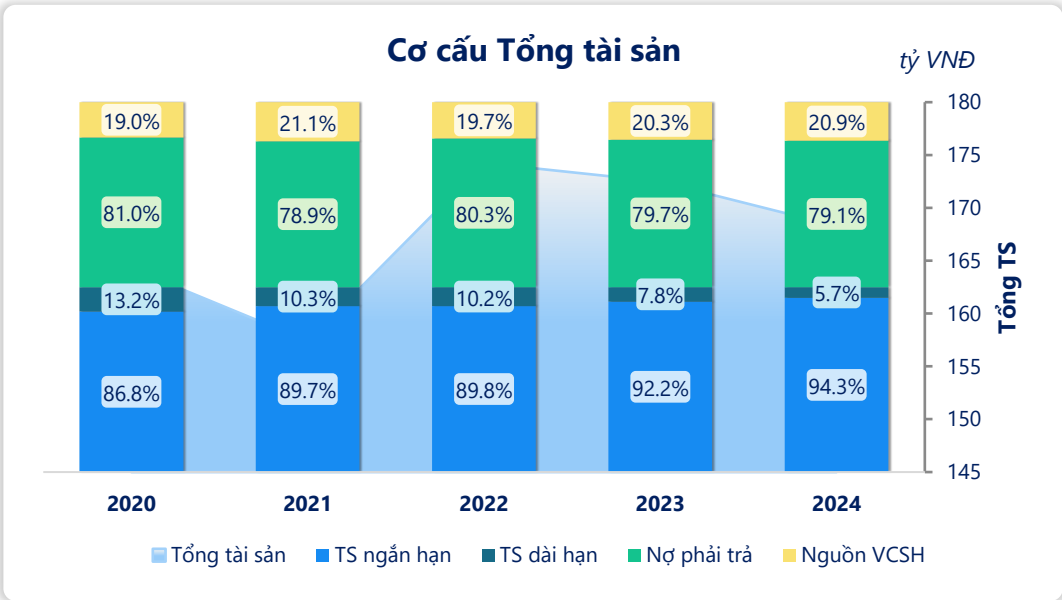
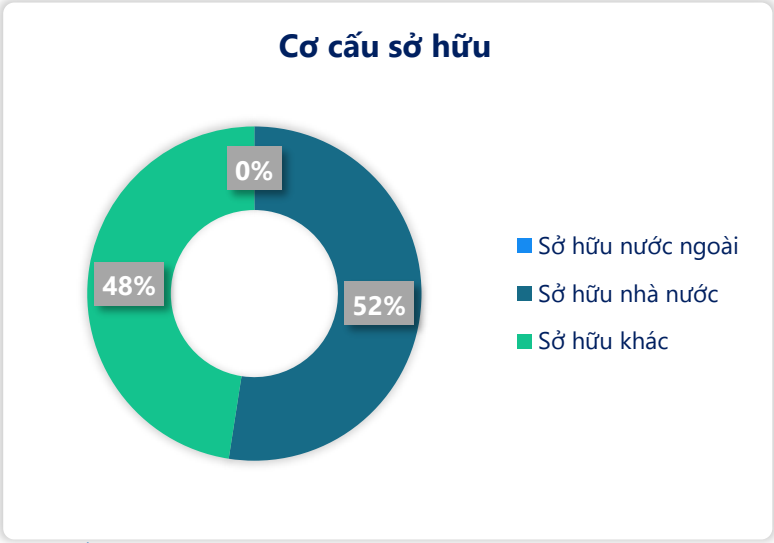


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

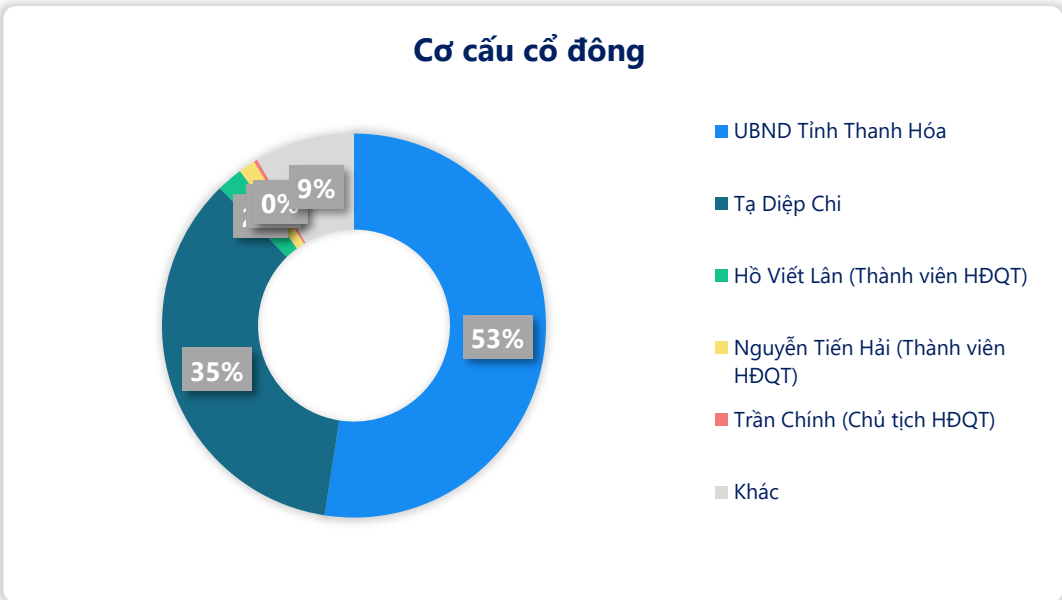
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,300
SL cổ phiếu LH		3,297,790
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,020
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		36
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33

	YTD	1T	3T	6T
THU		9.8%	7.4%	56.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **THU** năm 2024 đạt **168.3** tỷ đồng, giảm **2.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

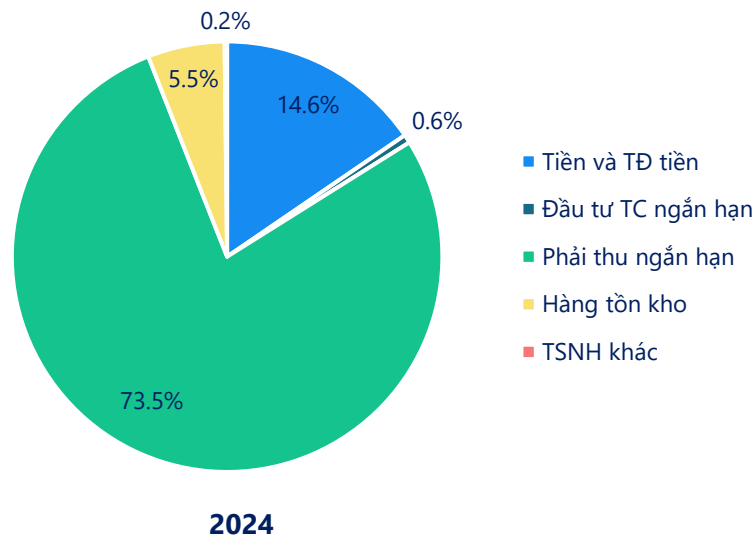
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



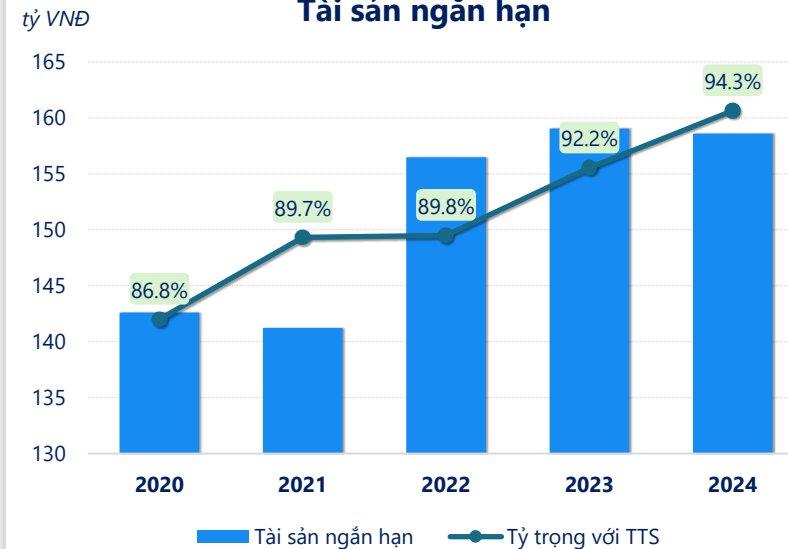
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.5% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Thanh Hóa** sở hữu **52.5%**, lớn thứ 2 là Tạ Diệp Chi nắm giữ 35.2% và đứng thứ 3 là Hồ Viết Lân (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.20%.

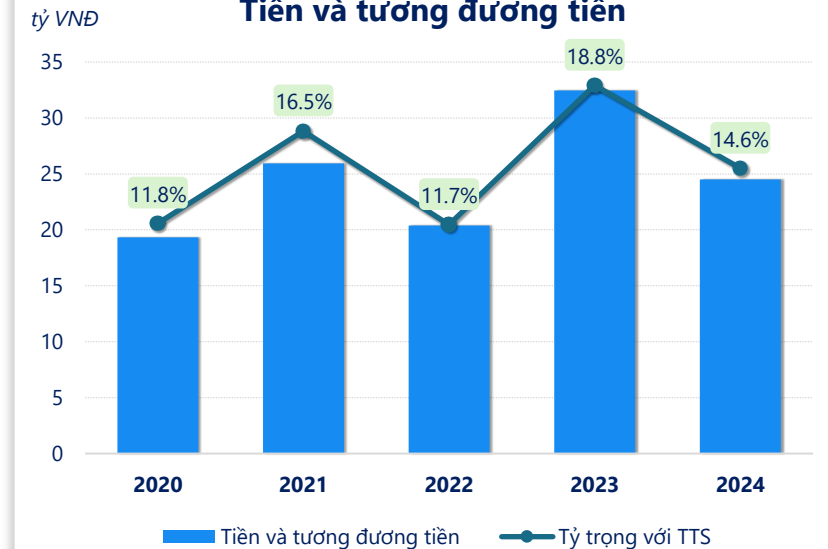
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



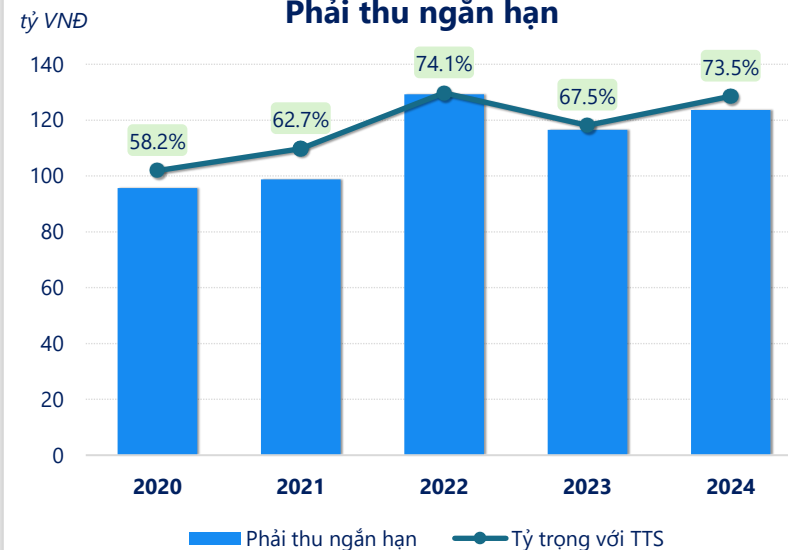
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



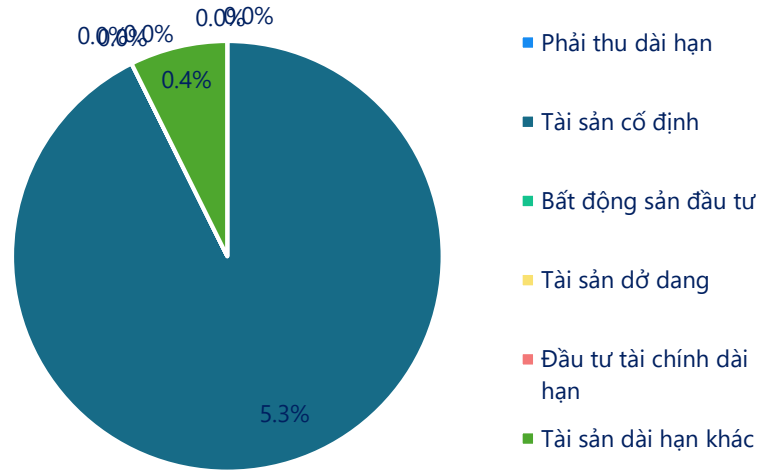
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của THU năm 2024 giảm **0.28%** so với năm trước, đạt **158.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



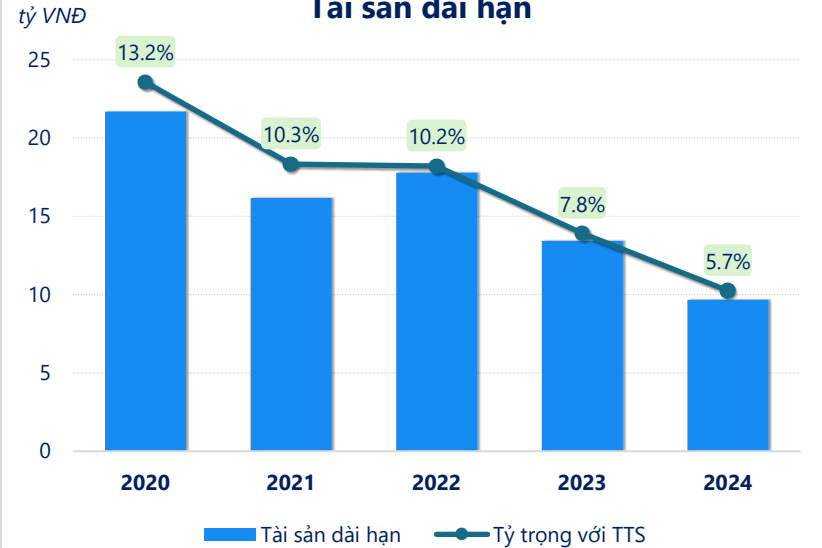
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **9.66** tỷ đồng giảm **28.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.32%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.42%.

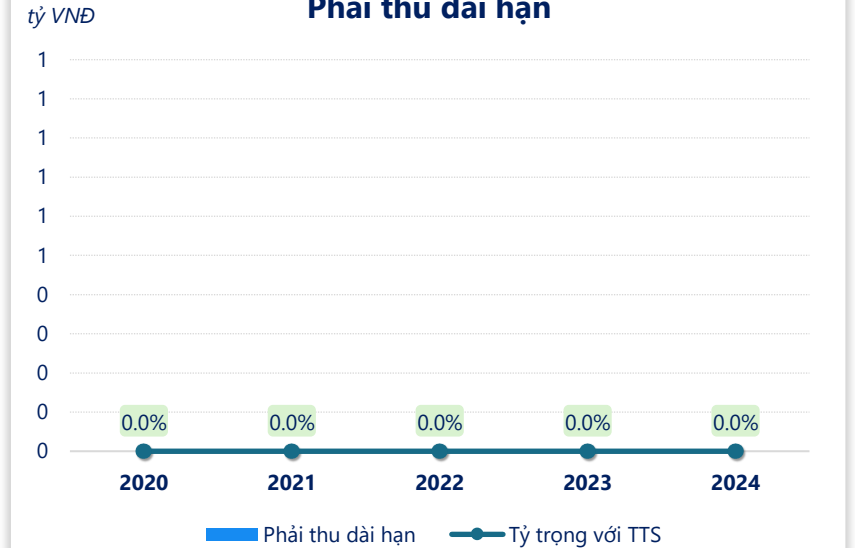
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



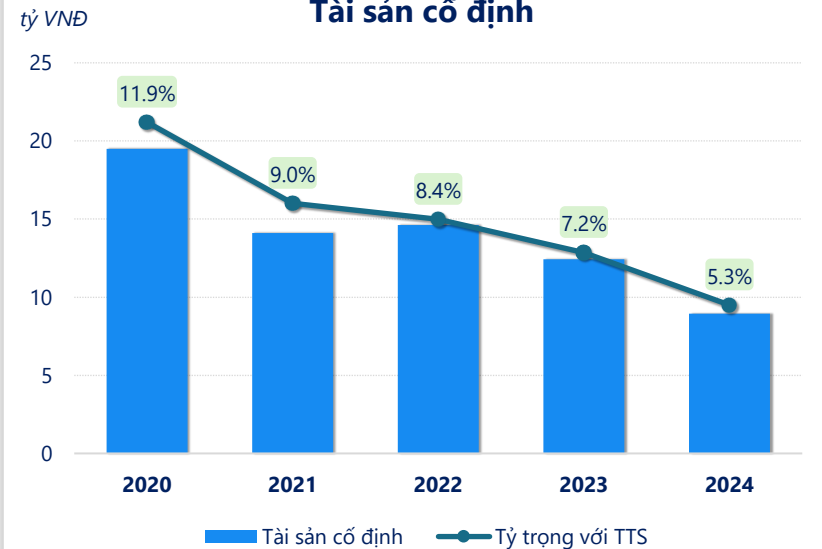
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



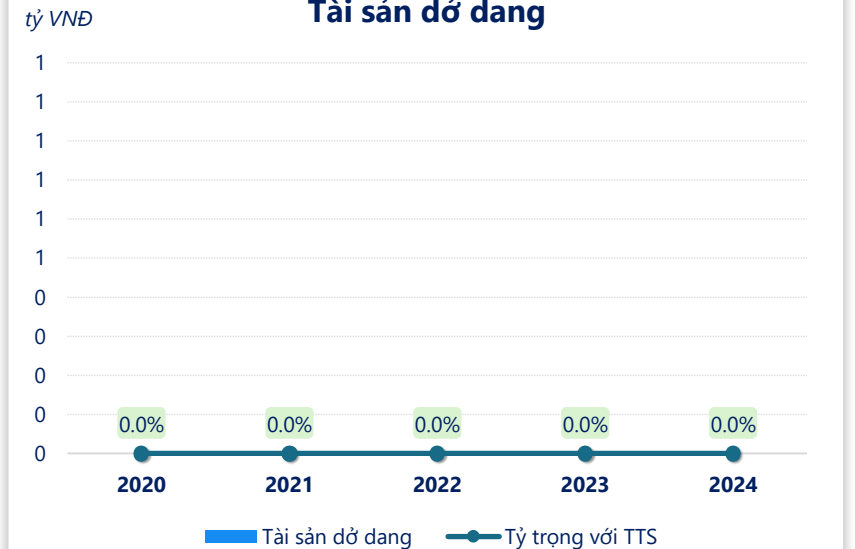
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

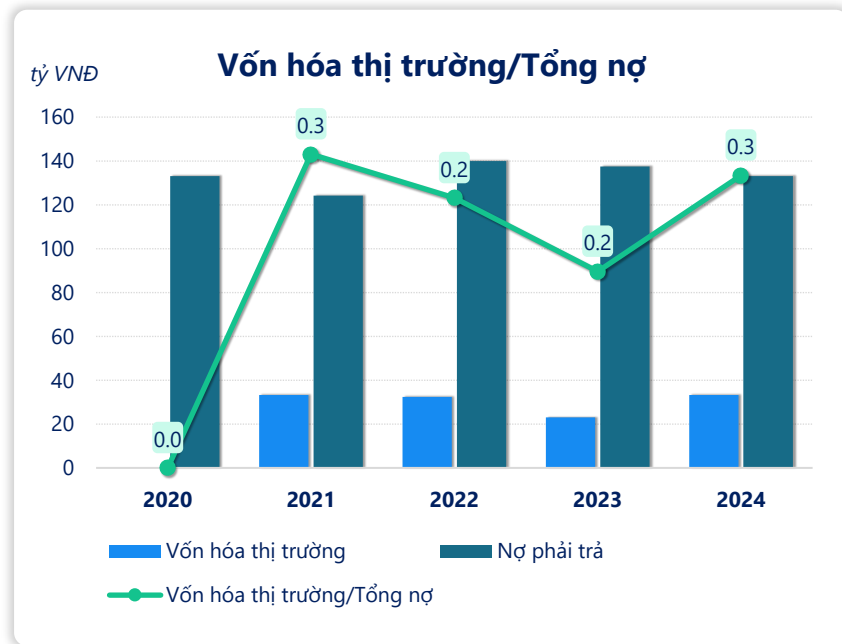
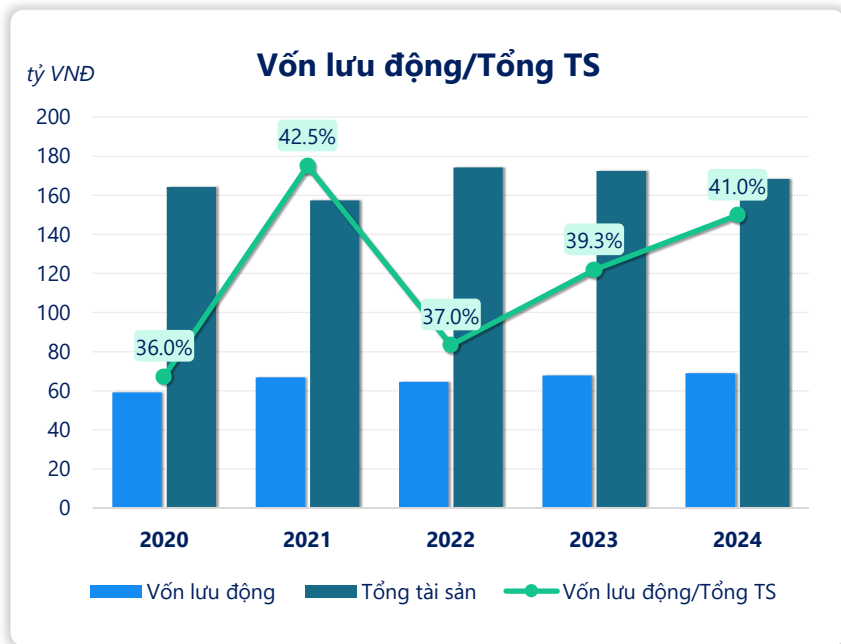
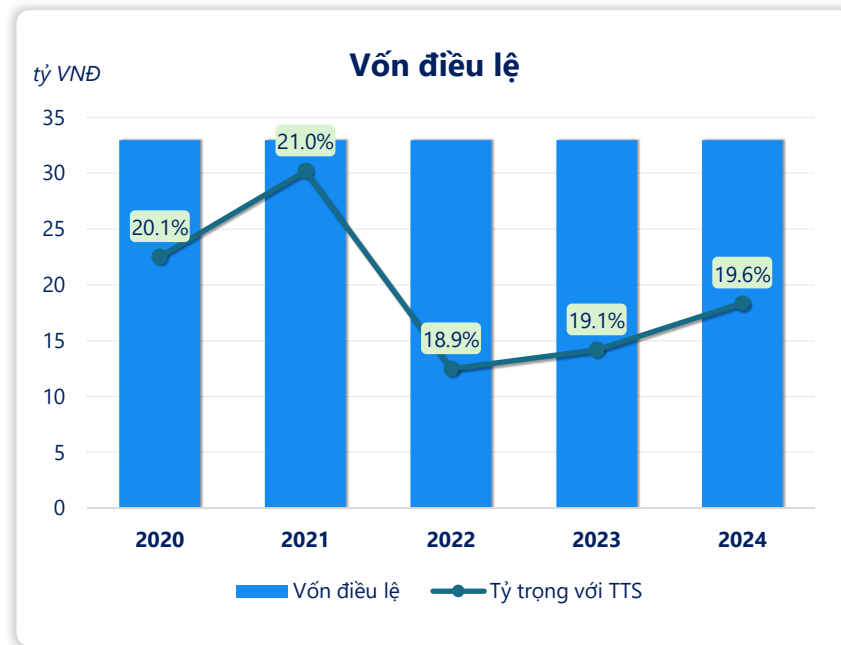
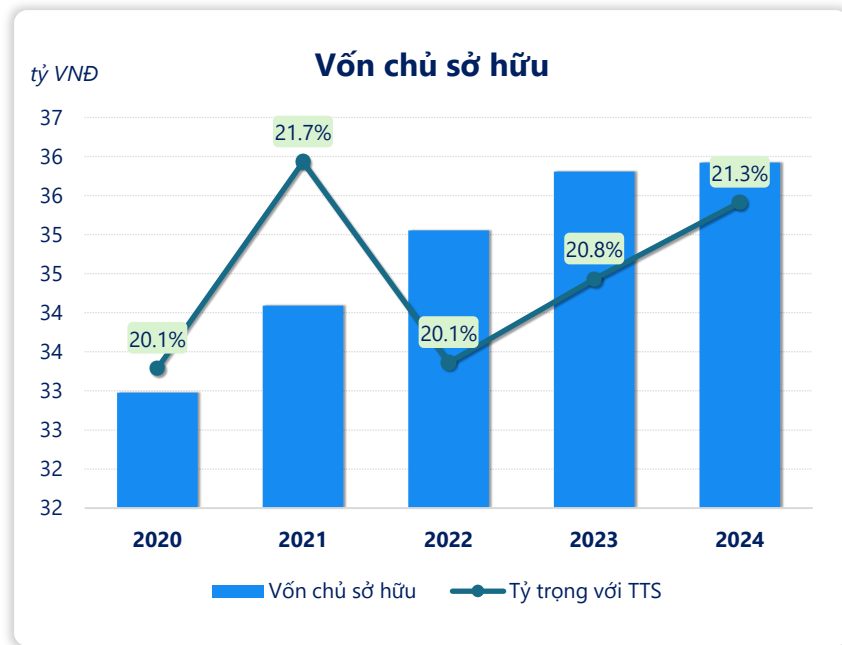
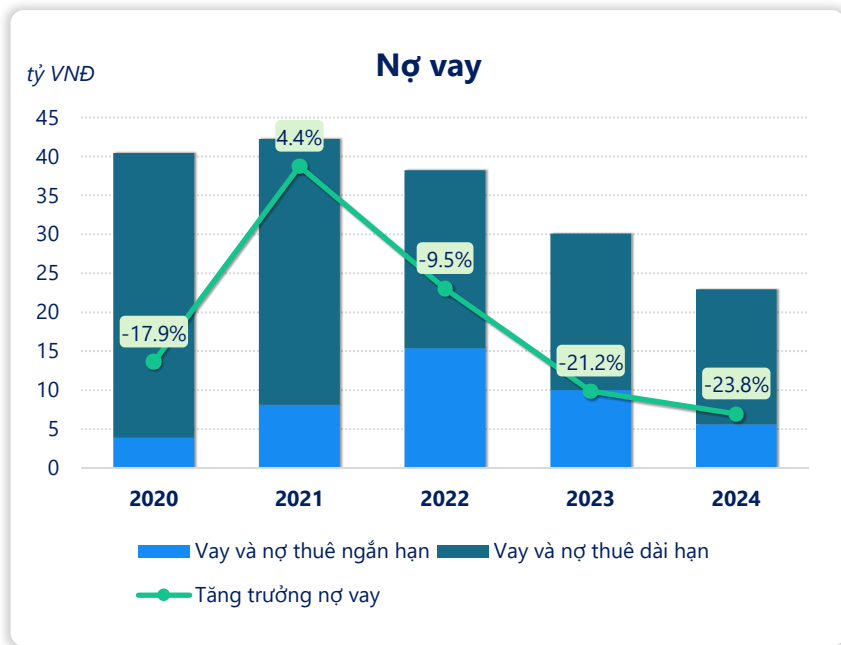


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	168	172	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	159	159	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	24.5	32.4	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.99	1.43	-30.4%
Phải thu ngắn hạn	124	116	6.1%
Hàng tồn kho	9.18	8.43	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.26	12.0%
Tài sản dài hạn	9.66	13.4	-28.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.95	12.4	-27.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.71	1.02	-30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	133	137	-3.2%
Nợ ngắn hạn	89.6	91.2	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.58	10.0	-44.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.1	29.1	-3.5%
Nợ dài hạn	43.5	46.2	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.3	20.1	-13.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.1	35.0	0.3%
Vốn chủ sở hữu	35.9	35.8	0.3%
Vốn điều lệ	33.0	33.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.80	-0.80	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	224	235	246	277
Giá vốn hàng bán	192	211	216	224	253
Lợi nhuận gộp	15.1	13.4	18.2	22.7	23.3
Doanh thu HĐTC	1.22	0.52	0.78	1.45	1.17
Chi phí TC	1.73	1.80	1.35	2.26	1.26
Chi phí lãi vay	1.73	1.80	1.35	2.26	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	10.7	15.7	17.9	19.2
LN thuần từ HĐKD	2.92	1.40	1.96	3.95	4.07
Lợi nhuận khác	-0.05	0.01	0.87	-0.37	-0.15
LN trước thuế	2.87	1.40	2.83	3.58	3.92
Lợi nhuận sau thuế	2.37	1.13	2.27	2.83	2.94
LNST của CĐ cty mẹ	2.37	1.13	2.27	2.83	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	7.53	-2.09	24.3	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.43	-3.56	-2.73	1.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.36	0.09	-9.49	-9.11
Tiền đầu kỳ	0	19.3	25.9	20.4	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	0	6.60	-5.56	12.1	-7.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	25.9	20.4	32.4	24.5